



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.115.235.471.173 | 775.575.046.832 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 7.492.331.256 | 45.283.304.200 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.492.331.256 | 45.283.304.200 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 88.656.691.967 | 50.923.296.981 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 84.241.470.672 | 47.466.415.934 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 6.823.520.512 | 9.001.929.982 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 9.027.464.981 | 6.397.318.683 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (11.435.764.198) | (11.942.367.618) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 868.338.670.049 | 559.268.516.835 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 877.497.679.832 | 567.300.775.348 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (9.159.009.783) | (8.032.258.513) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 150.747.777.901 | 120.099.928.816 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 17.382.576.341 | 5.180.128.231 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 132.534.540.065 | 114.919.800.585 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 830.661.495 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.360.454.411.851 | 1.431.543.457.124 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 4.684.440.000 | 2.290.900.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 4.684.440.000 | 2.290.900.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.286.803.423.872 | 930.417.357.313 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.167.163.608.380 | 848.391.108.734 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.814.031.775.297 | 1.558.510.018.838 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (646.868.166.917) | (710.118.910.104) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 11 | 109.048.381.196 | 71.089.885.888 |
| 225 | - Nguyên giá | | 144.187.938.715 | 95.891.242.583 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (35.139.557.519) | (24.801.356.695) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 10.591.434.296 | 10.936.362.691 |
| 228 | - Nguyên giá | | 21.146.948.640 | 21.212.808.640 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.555.514.344) | (10.276.445.949) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | - | 414.604.918.133 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 414.604.918.133 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 12.315.170.439 | 12.235.065.653 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (984.829.561) | (1.064.934.347) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 56.651.377.540 | 71.995.216.025 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 56.651.377.540 | 71.995.216.025 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.475.689.883.024 | 2.207.118.503.956 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.866.142.895.933 | 1.584.739.514.650 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.145.618.493.731 | 990.881.506.137 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 279.881.481.996 | 290.759.096.682 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 221.936.700 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 17.568.318.958 | 3.809.554.449 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.918.816.543 | 23.821.809.897 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 5.602.489.068 | 4.615.362.895 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 | 851.729.169 | 843.435.013 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 26.233.540.126 | 76.633.864.493 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 789.863.975.978 | 582.003.651.415 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8.476.205.193 | 8.394.731.293 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 720.524.402.202 | 593.858.008.513 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 18 | 3.061.944.514 | 1.506.648.144 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 251.000.000 | 251.000.000 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 717.211.457.688 | 592.100.360.369 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 609.546.987.091 | 622.378.989.306 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 609.546.987.091 | 622.378.989.306 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (3.361.823.052) | (3.361.823.052) |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (3.360.000) | (3.360.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 81.407.219.855 | 74.832.266.075 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 31.504.950.288 | 50.911.906.283 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 40.000.000.000 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (8.495.049.712) | 50.911.906.283 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.475.689.883.024 | 2.207.118.503.956 |

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3/2023 | | Quý 3/2022 | | 9 tháng ĐN2022 | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|----------------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 566.749.541.480 | 602.373.708.334 | 1.439.634.106.720 | 1.390.424.410.329 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 924.371.347 | - | 2.846.411.931 | 223.710.060 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 565.825.170.133 | 602.373.708.334 | 1.436.787.694.789 | 1.390.200.700.269 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 503.173.010.158 | 537.258.000.297 | 1.309.168.425.386 | 1.254.839.008.705 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 62.652.159.975 | 65.115.708.037 | 127.619.269.403 | 135.361.691.564 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 15.579.658 | 138.106.420 | 731.858.183 | 829.165.508 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 35.196.123.245 | 23.010.425.700 | 90.474.955.499 | 53.802.878.829 | | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 34.133.005.479 | 22.244.729.056 | 88.186.360.393 | 51.743.280.756 | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 3.263.325.068 | 12.356.753.665 | 20.532.338.832 | 30.244.659.397 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 8.317.368.648 | 5.348.550.931 | 20.204.137.798 | 19.145.514.963 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 15.890.922.672 | 24.538.084.161 | (2.860.304.543) | 32.997.803.883 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 462.002 | 610.232.583 | 1.006.884.284 | 1.139.263.461 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 775.854 | 63.099 | 549.010.089 | 3.624.185 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (313.852) | 610.169.484 | 457.874.195 | 1.135.639.276 | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15.890.608.820 | 25.148.253.645 | (2.402.430.348) | 34.133.443.159 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | 4.459.737.547 | 5.046.463.349 | 6.092.619.364 | 6.877.813.469 | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 11.430.871.273 | 20.101.790.296 | (8.495.049.712) | 27.255.629.690 | | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 229 | 402.230.037.857 | (170) | 545 | | |

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Wu Xuân Tùng
Người lập biểu
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (2.402.430.348) | 34.133.443.159 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 200.246.181.999 | 140.844.871.796 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 111.726.443.336 | 89.954.584.659 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 540.043.064 | (74.685.260) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 305.953.558 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (512.618.352) | (794.876.205) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 88.186.360.393 | 51.759.848.602 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 197.843.751.651 | 174.978.314.955 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (58.065.732.541) | (30.860.427.749) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (310.196.904.484) | (218.810.133.568) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 63.373.760.249 | 40.986.881.691 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.141.390.375 | (78.068.336.521) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (87.801.869.038) | (50.859.670.874) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.282.811.839) | (6.011.298.225) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 500.000.000 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.617.420.000) | (845.959.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (196.105.835.627) | (169.490.629.291) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (175.171.333.540) | (187.103.852.325) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 491.781.817 | 511.090.909 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 20.836.535 | 635.785.296 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (174.658.715.188) | (185.956.976.120) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.574.407.906.579 | 1.497.187.435.416 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.224.417.304.689) | (1.116.576.026.013) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (17.019.180.008) | (15.377.814.248) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (40.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 332.971.421.882 | 325.233.595.155 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (37.793.128.933) | (30.214.010.256) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 45.283.304.200 | 65.100.670.979 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 2.155.989 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>7.492.331.256</u> | <u>34.886.660.723</u> |

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có 03 nhà máy trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|
| Nhà máy Viglacera Thái Bình | KCN Tiên Hải, Thái Bình | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |
| Nhà máy Viglacera Mỹ Đức | KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |
| Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile | KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 215.982.343 | 156.944.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 976.348.913 | 45.126.360.200 |
| Tiền đang chuyển | 6.300.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | 7.492.331.256 | 45.283.304.200 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 71.798.054.034 | 33.833.546.805 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 134.012.539 | 51.420.600 |
| Công ty CP Thương mại Viglacera | 2.265.321.076 | 2.250.988.876 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 10.044.083.023 | 11.330.459.653 |
| | 84.241.470.672 | 47.466.415.934 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 74.197.387.649 | 36.135.956.281 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Sacmi (Singapore) PTE LTD | 3.580.899.034 | 4.564.676.569 |
| Expert Lab Service Scls | 701.071.875 | - |
| Các khoản trả trước khác | 2.541.549.603 | 4.437.253.413 |
| | 6.823.520.512 | 9.001.929.982 |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 9.027.464.981 | 6.397.318.683 |
| - Phải thu người lao động | 664.219.125 | 458.181.192 |
| - Tạm ứng | 77.604.940 | 268.591.985 |
| - Ký cược, ký quỹ | 799.900.000 | 120.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội | 1.244.495.487 | 1.244.495.487 |
| - Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank | 5.051.097.706 | 3.664.059.694 |
| - Phải thu khác | 1.190.147.723 | 641.990.325 |
| b) Dài hạn | 4.684.440.000 | 2.290.900.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 4.684.440.000 | 2.290.900.000 |
| | 13.711.904.981 | 8.688.218.683 |

7. NỢ XẤU

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại | 1.579.191.158 | 1.579.191.158 | 1.579.191.158 | 1.579.191.158 |
| Xuất nhập khẩu Quảng Tây | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội | 1.244.495.487 | 1.244.495.487 | 1.244.495.487 | 1.244.495.487 |
| Các đối tượng khác | 8.612.077.553 | 8.612.077.553 | 9.118.680.973 | 9.118.680.973 |
| | 11.435.764.198 | 11.435.764.198 | 11.942.367.618 | 11.942.367.618 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 13.043.885.766 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 131.141.307.234 | - | 113.327.803.505 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 45.308.360.439 | - | 43.411.548.873 | (50.736.000) |
| CPSX kinh doanh dở dang | 18.250.833.450 | - | 16.746.966.510 | - |
| Thành phẩm | 682.797.178.709 | (9.159.009.783) | 380.770.570.694 | (7.981.522.513) |
| | 877.497.679.832 | (9.159.009.783) | 567.300.775.348 | (8.032.258.513) |

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 17.382.576.341 | 5.180.128.231 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 7.328.890.600 | 3.315.441.428 |
| - Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất | 3.950.583.051 | - |
| - Chi phí dừng sản xuất chờ phân bổ | 4.841.704.110 | - |
| - Chi phí thuê Showroom, chi phí bán hàng khác chờ phân bổ | 1.261.398.580 | 1.864.686.803 |
| b) Dài hạn | 56.651.377.540 | 71.995.216.025 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 56.651.377.540 | 71.975.066.025 |
| - Các khoản khác | - | 20.150.000 |
| | 74.033.953.881 | 77.175.344.256 |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|---|-----------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 92.214.680.403 | 3.676.562.180 | 95.891.242.583 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | 10.446.390.163 | - | 10.446.390.163 |
| - Bán TSCĐ hữu hình và tái thuê tài chính | 42.441.600.694 | - | 42.441.600.694 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (4.591.294.725) | - | (4.591.294.725) |
| Số dư cuối kỳ | 140.511.376.535 | 3.676.562.180 | 144.187.938.715 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.053.059.784 | 748.296.911 | 24.801.356.695 |
| - Khấu hao trong kỳ | 14.473.175.277 | 459.570.272 | 14.932.745.549 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (4.591.294.725) | - | (4.591.294.725) |
| - Giảm khác | (3.250.000) | - | (3.250.000) |
| Số dư cuối kỳ | 33.931.690.336 | 1.207.867.183 | 35.139.557.519 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 68.161.620.619 | 2.928.265.269 | 71.089.885.888 |
| Tại ngày cuối kỳ | 106.579.686.199 | 2.468.694.997 | 109.048.381.196 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.973.839.140 | 1.238.969.500 | 21.212.808.640 |
| - Giảm trong kỳ | - | (65.860.000) | (65.860.000) |
| Số dư cuối kỳ | 19.973.839.140 | 1.173.109.500 | 21.146.948.640 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.076.682.818 | 1.199.763.131 | 10.276.445.949 |
| - Khấu hao trong kỳ | 305.722.026 | 39.206.369 | 344.928.395 |
| - Giảm trong kỳ | - | (65.860.000) | (65.860.000) |
| Số dư cuối kỳ | 9.382.404.844 | 1.173.109.500 | 10.555.514.344 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.897.156.322 | 39.206.369 | 10.936.362.691 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.591.434.296 | - | 10.591.434.296 |

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2023 là: 10.897.156.322 đồng

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 1) | - | - |
| Dự án Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile (Giai đoạn 2) - sản phẩm Tấm lớn | - | 407.918.110.073 |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định | - | 3.465.839.922 |
| Các khoản xây dựng cơ bản dở dang khác | - | 3.220.968.138 |
| | - | 414.604.918.133 |

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 1.300.000.000 | (984.829.561) | 1.300.000.000 | (1.064.934.347) |
| - Công ty CP Thương mại Viglacera | 1.300.000.000 | (984.829.561) | 1.300.000.000 | (1.064.934.347) |
| | 13.300.000.000 | (984.829.561) | 13.300.000.000 | (1.064.934.347) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

| Tên Công ty đầu tư | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------|---------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 40% | 40% | Kinh doanh gạch ốp lát |
| Công ty CP Thương mại Viglacera | 4,57% | 4,57% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Công nghệ TOHOKU | 31.014.825.990 | 31.014.825.990 | 10.788.146.772 | 10.788.146.772 |
| Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu | 26.143.064.740 | 26.143.064.740 | 20.717.364.772 | 20.717.364.772 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh | 11.996.727.005 | 11.996.727.005 | 6.535.875.730 | 6.535.875.730 |
| Công ty TNHH Fritta Việt Nam | 17.551.033.494 | 17.551.033.494 | 3.840.622.250 | 3.840.622.250 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 193.175.830.767 | 193.175.830.767 | 248.877.087.158 | 248.877.087.158 |
| | 279.881.481.996 | 279.881.481.996 | 290.759.096.682 | 290.759.096.682 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán các bên liên quan | 14.391.216.964 | 14.391.216.964 | 2.530.529.393 | 2.530.529.393 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.384.097.429 | 2.999.606.074 |
| Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn | 212.006.081 | 183.529.703 |
| Trích trước phí thương hiệu phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 1.749.794.817 | - |
| Trích trước chi phí khác | 256.590.741 | 1.432.227.118 |
| | 5.602.489.068 | 4.615.362.895 |

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 851.729.169 | 843.435.013 |
| - Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | 851.729.169 | 843.435.013 |
| b) Dài hạn | 3.061.944.514 | 1.506.648.144 |
| - Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | 3.061.944.514 | 1.506.648.144 |
| | 3.913.673.683 | 2.350.083.157 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 26.233.540.126 | 76.633.864.493 |
| - Kinh phí công đoàn | 548.912.715 | 404.555.063 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.934.578.142 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 507.000.000 | 207.000.000 |
| - Phải trả về tạm ứng | 382.667.740 | 361.148.261 |
| - Lương HĐQT và BKS | 308.901.600 | 70.701.600 |
| - Phải trả Khen thưởng Người lao động | 3.283.200.000 | 3.974.475.227 |
| - Các khoản phải trả về Thư tin dụng trả chậm - UPAS L/C | 17.273.580.807 | 71.068.515.037 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.994.699.122 | 547.469.305 |
| b) Dài hạn | 251.000.000 | 251.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 251.000.000 | 251.000.000 |
| | 26.484.540.126 | 76.884.864.493 |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/09/2023 |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | |
| - BIDV - CN Bắc Ninh | 39.771.101.254 | - | 39.771.101.254 | - |
| - VietinBank - CN KCN Tiên Sơn | 316.223.074.061 | 799.204.360.935 | 754.176.610.628 | 361.250.824.368 |
| - TPBank - CN Bắc Ninh | - | 49.324.328.510 | 41.711.661.055 | 7.612.667.455 |
| - VietinBank - CN Ba Đình, HN | 119.741.667.774 | 425.636.769.687 | 275.466.017.985 | 269.912.419.476 |
| - BIDV - CN Trảng Tiễn, HN | - | 60.268.592.748 | 30.134.296.374 | 30.134.296.374 |
| | 475.735.843.089 | 1.334.434.051.880 | 1.141.259.687.296 | 668.910.207.673 |
| b) Vay dài hạn | | | | |
| Vay dài hạn | 650.567.493.098 | 194.935.799.665 | 83.157.617.393 | 762.345.675.370 |
| - TPBank - CN Từ Sơn, BN | 11.591.000.216 | 73.364.356.905 | 19.256.767.671 | 65.698.589.450 |
| - VietinBank - CN Ba Đình, HN | 630.784.236.026 | 121.189.683.048 | 63.900.000.000 | 688.073.919.074 |
| - Vay cá nhân | 8.192.256.856 | 381.759.712 | 849.722 | 8.573.166.846 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 47.800.675.597 | 45.038.055.034 | 17.019.180.008 | 75.819.550.623 |
| - Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank | 47.800.675.597 | 34.121.928.747 | 14.147.011.587 | 67.775.592.757 |
| - Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | - | 10.916.126.287 | 2.872.168.421 | 8.043.957.866 |
| | 698.368.168.695 | 239.973.854.699 | 100.176.797.401 | 838.165.225.993 |
| Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng | 106.267.808.326 | | | 120.953.768.305 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 592.100.360.369 | | | 717.211.457.688 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Viglacera | 255.000.000.000 | 51% | 255.000.000.000 | 51% |
| Các cổ đông khác | 245.000.000.000 | 49% | 245.000.000.000 | 49% |
| | 500.000.000.000 | 49% | 500.000.000.000 | 49% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng ĐN2023 | 9 tháng ĐN2022 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 336 | 336 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 336 | 336 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 49.999.664 | 49.999.664 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 49.999.664 | 49.999.664 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ công ty

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 81.407.219.855 | 74.832.266.075 |
| | 81.407.219.855 | 74.832.266.075 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 3.592,32 | 3.592,32 |
| EUR | 4.885,54 | 4.885,54 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.439.634.106.720 | 1.390.424.410.329 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.437.657.574.622 | 1.389.054.157.898 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác | 1.976.532.098 | 1.370.252.431 |
| | <u>1.439.634.106.720</u> | <u>1.390.424.410.329</u> |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 2.097.118.172 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 749.293.759 | 223.710.060 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| | <u>2.846.411.931</u> | <u>223.710.060</u> |

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.436.787.694.789 | 1.390.200.700.269 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.434.811.162.691 | 1.388.830.447.838 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác | 1.976.532.098 | 1.370.252.431 |
| | <u>1.436.787.694.789</u> | <u>1.390.200.700.269</u> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.308.041.674.116 | 1.255.280.751.806 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.306.682.605.398 | 1.254.313.560.262 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác | 1.359.068.718 | 967.191.544 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.126.751.270 | (441.743.101) |
| | <u>1.309.168.425.386</u> | <u>1.254.839.008.705</u> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 20.836.535 | 635.785.296 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 711.021.648 | 193.380.212 |
| | <u>731.858.183</u> | <u>829.165.508</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 88.186.360.393 | 51.743.280.756 |
| Phí thanh toán thư tín dụng UPAS L/C | 812.754.165 | 16.567.846 |
| Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (80.104.786) | 367.057.841 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.249.992.169 | 1.675.972.386 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 305.953.558 | - |
| | 90.474.955.499 | 53.802.878.829 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.287.443.629 | 2.638.071.510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.733.322.721 | 16.689.551.925 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.511.572.482 | 10.917.035.962 |
| | 20.532.338.832 | 30.244.659.397 |

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.310.520 | 83.356.306 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.651.051.477 | 6.036.570.810 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 344.225.576 | 487.708.773 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (506.603.420) | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 22.690.967 | 573.663.353 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.037.168.549 | 4.247.448.187 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.638.294.129 | 7.716.767.534 |
| | 20.204.137.798 | 19.145.514.963 |

31. THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 491.781.817 | 159.090.909 |
| Thu từ miễn giảm tiền thuê đất | 150.218.704 | 16.690.967 |
| Thu nhập khác | 364.883.763 | 963.481.585 |
| | 1.006.884.284 | 1.139.263.461 |

32. CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH | 548.445.295 | 3.624.185 |
| Chi phí khác | 564.794 | - |
| | 549.010.089 | 3.624.185 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng ĐN2023 | 9 tháng ĐN2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (2.402.430.348) | 34.133.443.159 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 29.856.470.358 | 255.624.185 |
| - Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp | 548.445.295 | 3.624.185 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ | 29.056.025.063 | - |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 27.454.040.010 | 34.389.067.344 |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%) | 27.454.040.010 | 34.389.067.344 |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 20% và được giảm 50% số thuế phải nộp năm 2021, 2022, 2023, 2024) | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.490.808.002 | 6.877.813.469 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | 601.811.362 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 2.085.497.902 | 3.677.768.776 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (3.282.811.839) | (4.180.808.834) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh | 4.895.305.427 | 6.374.773.411 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 9 tháng ĐN2023 | 9 tháng ĐN2022 |
|--|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (8.495.049.712) | 27.255.629.690 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (8.495.049.712) | 27.255.629.690 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 49.999.664 | 49.999.664 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (170) | 545 |

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 9 tháng ĐN2023 | 9 tháng ĐN2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.209.351.787.006 | 1.102.681.226.091 |
| Chi phí nhân công | 154.994.913.914 | 145.374.855.822 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 124.013.986.301 | 106.549.611.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 111.726.443.336 | 89.954.584.659 |
| Thuế, phí và lệ phí | 400.459.400 | 573.663.353 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 620.147.850 | (441.743.101) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.538.877.835 | 20.900.925.484 |
| Chi phí khác | 30.211.020.148 | 26.687.820.374 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 1.652.857.635.790 | 1.492.280.944.642 |

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 9 tháng ĐN2023 VND | 9 tháng ĐN2022 VND |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ | 408.000.000 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 1.434.833.905.824 | 1.387.841.382.958 |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 35.179.822 | - |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 243.853.200 | 57.951.300 |
| Mua nguyên vật liệu, dịch vụ | | | |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 17.772.445.045 | 44.082.546.943 |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 17.501.061.370 | 16.266.375 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 3.642.813.888 | 2.622.382.505 |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 371.819.446 | 7.276.800 |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 639.487.522 | 639.487.522 |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 963.500.000 | 110.000.000 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 82.713.000 | 66.024.000 |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ | 329.207.328 | - |
| Phí thương hiệu | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 3.499.589.500 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 71.798.054.034 | 33.833.546.805 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ | 134.012.539 | 51.420.600 |
| Công ty CP Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 2.265.321.076 | 2.250.988.876 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 3.940.532.750 | - |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ | - | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 956.997.017 | 956.997.017 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 4.810.317.435 | 1.526.474.199 |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 4.174.176.045 | 15.364.152 |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | - | - |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 354.000.000 | 12.000.000 |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ | 155.193.717 | 19.694.025 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| Công ty CP Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ | 300.000.000 | - |

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 550.029.540.483 | 994.197.107.593 | 10.510.162.624 | 1.901.787.468 | 1.871.420.670 | 1.558.510.018.838 |
| - Hình thành từ XDCB | 18.295.262.311 | 437.117.923.061 | - | - | - | 455.413.185.372 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.591.294.725 | - | - | - | 4.591.294.725 |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | (2.759.245.652) | (166.297.929.657) | - | - | - | (166.297.929.657) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.759.245.652) | (29.723.847.583) | (5.701.700.746) | - | - | (38.184.793.981) |
| Số dư cuối kỳ | 565.565.557.142 | 1.239.884.548.139 | 4.808.461.878 | 1.901.787.468 | 1.871.420.670 | 1.814.031.775.297 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 141.778.278.843 | 554.903.324.940 | 9.894.146.098 | 1.671.739.553 | 1.871.420.670 | 710.118.910.104 |
| - Khấu hao trong kỳ | 24.786.288.226 | 71.328.220.613 | 286.723.736 | 47.536.817 | - | 96.448.769.392 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.591.294.725 | - | - | - | 4.591.294.725 |
| - Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính | - | (126.109.263.323) | - | - | - | (126.109.263.323) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.759.245.652) | (29.723.847.583) | (5.701.700.746) | - | - | (38.184.793.981) |
| - Tặng khác | - | 3.250.000 | - | - | - | 3.250.000 |
| Số dư cuối kỳ | 163.805.321.417 | 474.992.979.372 | 4.479.169.088 | 1.719.276.370 | 1.871.420.670 | 646.868.166.917 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 408.251.261.640 | 439.293.782.653 | 616.016.526 | 230.047.915 | - | 848.391.108.734 |
| Tại ngày cuối kỳ | 401.760.235.725 | 764.891.568.767 | 329.292.790 | 182.511.098 | - | 1.167.163.608.380 |

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2023 là: 1.166.651.804.492 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023 là: 203.352.042.786 đồng

Phụ lục số 02

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|--|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.326.563.427 | 29.385.613.600 | 18.596.625.855 | - | 12.115.551.172 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 1.016.365.941 | 1.202.628.683 | 186.262.742 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 2.085.497.902 | 6.092.619.364 | 3.282.811.839 | - | 4.895.305.427 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 113.271.820 | 1.259.497.445 | 1.126.871.625 | - | 245.897.640 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 311.564.719 | - | - | 311.564.719 |
| Các loại thuế khác | - | 284.221.300 | 2.008.448.543 | 2.937.068.596 | 644.398.753 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 775.854 | 775.854 | - | - |
| | - | 3.809.554.449 | 40.074.885.466 | 27.146.782.452 | 830.661.495 | 17.568.318.958 |

Phụ lục số 03

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 72.119.573.409 | 46.166.694.623 | 614.921.084.980 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 50.911.906.283 | 50.911.906.283 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (3.231.668.624) | (3.231.668.624) |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | 2.712.692.666 | (2.712.692.666) | - |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (222.333.333) | (222.333.333) |
| Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 74.832.266.075 | 50.911.906.283 | 622.378.989.306 |
| Số dư đầu kỳ này | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 74.832.266.075 | 50.911.906.283 | 622.378.989.306 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | (8.495.049.712) | (8.495.049.712) |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (4.072.952.503) | (4.072.952.503) |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | 6.574.953.780 | (6.574.953.780) | - |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (264.000.000) | (264.000.000) |
| Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 81.407.219.855 | 31.504.950.288 | 609.546.987.091 |

Số: 291/VIT-TCKT

V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
quý 3/2023 và 9 tháng đầu năm 2023

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
 - Mã chứng khoán: VIT
 - Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh.
 - Điện thoại: 02223.839.395 Fax: 02223.838.917
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
 - Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 3/2023 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 16 tháng 10 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, quý 2 và 9 tháng đầu năm 2023 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty xin được giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 | Chênh lệch tăng/giảm | % Tăng / Giảm |
|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.890.608.820 | 25.148.253.645 | -9.257.644.825 | -36,81% |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 11.430.871.273 | 20.101.790.296 | -8.670.919.023 | -43,14% |

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | 9 tháng đầu năm 2023 | 9 tháng đầu năm 2022 | Chênh lệch tăng/giảm | % Tăng / Giảm |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | -2.402.430.348 | 34.133.443.159 | -36.535.873.507 | -107,04% |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | -8.495.049.712 | 27.255.629.690 | -35.750.679.402 | -131,17% |

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2023 thấp hơn quý 3/2022 là 8,67 tỷ đồng (>10%) và lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2023 thấp hơn 9 tháng đầu năm 2022 là 35,75 tỷ đồng (>10%) do: Thị trường khó khăn, chi phí tài chính của Công ty tăng cao.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận